CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA ***SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: **3010/2026/CBTT-SBG** *No: **3010/2026/CBTT-SBG***	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026* *Ho Chi Minh City, October 30, 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA, 1.3.6.1.4.1.311.60.2.1=#0c13035031, 2.5.4.5=#130c3403[illegible]
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 11:34:15
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To:
- *The State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: SBG
Ticker symbol: SBG
- Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ: 0823333181
Telephone: 0823333181
- E-mail: ir@siba.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
Disclosure Content:
- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026
Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026
Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026
- Giải trình chênh lệch LNST BCTC riêng quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Explanation of the Variance in Profit After Tax in the Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026 Compared to the Same Period of the Previous Year
- Giải trình chênh lệch LNST BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Explanation of the Variance in Profit After Tax in the Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026 Compared to the Same Period of the Previous Year

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://siba.com.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.
This information has been published on company's website on October 30, 2026 at https://siba.com.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/*Attachments:*
- BCTC riêng và hợp nhất quý 3// *Separate & Consolidated FS – Q3 2026*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC riêng và hợp nhấtp quý 3 so với cùng kỳ năm trước // *Profit Variance Explanation – Separate & Consolidated FS, Q3 2026*

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person to Implement Disclosure of Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, specify full name, position and stamp)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

SIBA GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**927.771.089.478**	**746.547.910.072**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**46.560.027.126**	**36.817.768.181**
1. Tiền	111		46.560.027.126	36.817.768.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**253.221.370.000**	**229.080.370.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	253.221.370.000	229.080.370.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**312.016.126.804**	**296.286.717.414**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	284.013.062.540	244.535.226.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.379.867.421	41.512.960.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	19.677.054.448	11.136.835.862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(4.053.857.605)	(898.304.954)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**272.170.350.023**	**143.721.633.981**
1. Hàng tồn kho	141		276.189.772.697	146.595.908.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.019.422.674)	(2.874.274.454)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**43.803.215.525**	**40.641.420.496**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3.614.933.191	1.836.484.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		40.188.282.334	38.804.935.792
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**846.071.932.586**	**805.205.140.601**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.203.580.865**	**51.173.593.959**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	36.687.475.369
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	19.203.580.865	14.486.118.590
II. Tài sản cố định	**220**		**685.141.274.101**	**232.253.547.642**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.10**	**589.807.522.412**	**162.031.564.686**
- Nguyên giá	222		664.048.424.882	212.962.748.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.240.902.470)	(50.931.184.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.11**	**87.453.300.839**	**61.465.926.456**
- Nguyên giá	225		95.965.258.679	64.264.191.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.511.957.840)	(2.798.265.180)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.12**	**7.880.450.850**	**8.756.056.500**
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.794.291.150)	(2.918.685.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**74.231.617.481**	**507.581.461.560**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	74.231.617.481	507.581.461.560

IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**67.495.460.139**	**14.196.537.440**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	60.012.199.860	5.766.937.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.499.382.212	1.389.742.954
3. Lợi thế thương mại	279	V.9	5.983.878.067	7.039.856.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.773.843.022.064**	**1.551.753.050.673**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.110.623.322.793**	**933.524.417.557**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**716.294.923.363**	**674.408.429.362**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	273.127.027.266	358.146.707.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.624.423.325	8.820.347.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	12.252.250.487	9.178.918.450
4. Phải trả người lao động	315		8.805.105.535	7.799.175.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	26.528.490.438	74.014.009.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	16.160.125.501	6.261.445.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	366.797.500.811	210.187.825.831
II. Nợ dài hạn	**330**		**394.328.399.430**	**259.115.988.195**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	380.871.941.142	244.244.723.098
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20	13.456.458.288	14.871.265.097
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**663.219.699.271**	**618.228.633.116**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.999.170.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*599.999.170.000*	*499.999.630.000*
2. Thặng dư vốn	412		(321.900.000)	(221.900.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.220.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.869.017.496	115.225.431.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*6.005.132.340*	*76.893.904.172*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*44.863.885.156*	*38.331.526.951*
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.453.411.775	3.225.471.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.773.843.022.064**	**1.551.753.050.673**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2026	Quý III.2025	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ năm nay (01/01/2026 – 30/09/2026)	Lũy kế năm trước đến cuối kỳ năm trước (01/01/2025 – 30/09/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	240.617.445.300	231.207.169.558	678.501.715.475	1.324.868.317.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.561.785	-	5.561.785	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**240.611.883.515**	**231.207.169.558**	**678.496.153.690**	**1.324.868.317.970**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.916.314.070	207.360.084.205	505.808.004.154	1.242.149.465.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**66.695.569.445**	**23.847.085.353**	**172.688.149.536**	**82.718.852.826**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.508.419.826	492.243.411	17.729.991.714	1.049.683.910
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	16.126.775.768	4.747.001.152	38.472.137.447	16.613.493.232
- Trong đó: Chi phí đi vay	***24***		***15.720.630.730***	***4.520.735.103***	***35.900.956.017***	***12.782.613.531***
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.567.929.405	6.327.803.042	27.990.964.921	16.770.265.830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.139.803.826	7.576.520.655	54.733.030.757	25.173.429.984
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**29.369.480.272**	**5.688.003.915**	**69.222.008.125**	**25.211.347.690**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.888.488.798	532.112.690	4.493.371.519	1.830.565.072
13. Chi phí khác	32	VI.8	8.327.062.087	38.995.590	10.362.357.910	1.451.925.923
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(6.438.573.289)**	**493.117.100**	**(5.868.986.391)**	**378.639.149**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**22.930.906.983**	**6.181.121.015**	**63.353.021.734**	**25.589.986.839**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.859.710.715	2.171.636.695	18.371.594.841	5.977.103.601
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		895.908	(321.418.233)	(109.639.261)	(296.935.470)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**12.070.300.360**	**4.330.902.553**	**45.091.066.154**	**19.909.818.708**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.973.150.600	4.335.010.955	44.863.885.156	19.910.026.041
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		97.149.760	(4.108.402)	227.180.998	(207.333)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	199	72	747	332
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	199	72	747	332

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2026 – 30/09/2026)	Năm trước (01/01/2025 – 30/09/2025)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***63.353.021.734***	***25.589.986.839***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.954.995.096	13.048.266.571
- Các khoản dự phòng	03		2.885.894.062	5.533.613.855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.311.438.119)	2.078.800.098
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.371.576.199)	(768.106.178)
- Chi phí đi vay	06		35.900.956.017	12.782.613.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***118.411.852.591***	***58.265.174.716***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.227.029.433	(17.797.821.412)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129.593.864.262)	13.704.047.966
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		109.008.458.554	22.081.102.021
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(56.023.710.410)	(1.667.699.087)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(35.652.024.666)	(12.187.585.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.553.718.521)	(7.183.780.638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.824.022.719***	***55.213.438.463***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(249.285.729.394)	(176.125.035.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.876.600.000	20.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.347.000.000)	(113.447.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.206.000.000	72.161.682.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.692.956.643	1.469.042.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(267.857.172.751)***	***(195.941.806.821)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.095.000.000	-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		674.226.245.373	378.552.847.853
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(403.502.053.944)	(199.305.498.330)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.283.675.696)	(2.856.469.272)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***267.535.515.733***	***176.390.880.251***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**9.502.365.701**	**35.662.511.893**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**36.817.768.181**	**38.578.300.533**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		239.893.244	2.496.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**46.560.027.126**	**74.243.308.626**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Số liệu BCTC hợp nhất Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý III của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.**

Số đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA (báo cáo ngày 30/03/2026). Khoản cho vay ngắn hạn 74.000.000.000 đồng tại ngày 31/12/2025 (trình bày tại chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" trên báo cáo đã kiểm toán) được trình bày lại tại chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" để nhất quán với cách trình bày kỳ này; việc phân loại lại không làm thay đổi tổng tài sản.

6. **Cấu trúc Công ty:**

Công ty con cấp 1:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,93%	99,93%	99,93%

Công ty con cấp 2:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*) (***) (****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026) và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026) và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ

khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

3. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này

chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Trà Kha phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Châu Đức phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến tháng 10 năm 2058.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh

lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Dự án đầu tư Nhà máy Hồ Chí Minh của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2026 đến năm 2035), miễn thuế 02 năm (từ năm 2026 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

22. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	5.400.332.804	6.341.454.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.159.694.322	30.476.313.422
Cộng	**46.560.027.126**	**36.817.768.181**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	163.221.370.000	163.221.370.000	155.080.370.000	155.080.370.000
Cho vay	90.000.000.000	90.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	**253.221.370.000**	**253.221.370.000**	**229.080.370.000**	**229.080.370.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng đều đang được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng, không đáp ứng điều kiện sẵn sàng chuyển đổi thành tiền nên không được phân loại là tương đương tiền. Lãi dự thu của các khoản tiền gửi được trình bày tại khoản mục Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh V.5).

+ Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 40.819.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 79.120.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 16.431.370.000 VNĐ (trong đó Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu: 1.243.370.000 VNĐ).
+ Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 9.775.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Quân đội có số dư là: 1.540.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered có số dư là: 14.215.000.000 VNĐ.

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan	**198.616.770.457**	**173.544.815.958**
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	587.225.824	112.569.429
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	-	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	4.880.208.804	5.622.550.436
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	833.068.052	1.083.394.268
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	1.660.128.318	501.175.296
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	6.194.007.795	4.971.229.740
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	468.398.165	486.686.016
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	1.105.635.411	485.051.317
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	5.550.229.764	3.354.076.485
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	2.552.154.598	2.864.115.686

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	1.003.115.263	98.805.023.341
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	26.827.316.543	728.748.843
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	4.846.673.664	10.841.263.665
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	60.708.398.243	10.765.667.792
Công ty TNHH Tây An Khánh	5.385.857.346	24.513.342.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	982.261.400	2.831.911.008
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	-	1.209.225.080
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	12.761.922.026	4.335.359.556
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Thành Đạt Gia Lai	56.095.677.110	-
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam (gồm Chi nhánh Hà Nội)	5.445.911.784	-
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	728.580.347	-
Phải thu các khách hàng khác	**85.396.292.083**	**70.990.410.356**
Hayden Industrial Products	4.080.458.340	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	24.111.309.440	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Trường Lộc	13.578.968.580	-
Công ty TNHH Thương mại HTP Hà Nội	4.907.019.100	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	7.944.491.564	10.719.750.833
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	2.884.896.399	11.386.197.902
Công ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	8.380.919.197	8.021.884.967
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	-	36.450.000.700
Hayden Europe Sp. z o.o.	18.233.821.371	-
Các khách hàng khác	1.274.408.092	4.412.575.954
Cộng	**284.013.062.540**	**244.535.226.314**

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan	**-**	**36.687.475.369**
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	32.061.786.553
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	-	4.625.688.816
Cộng	**-**	**36.687.475.369**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán khác	**12.379.867.421**	**41.512.960.192**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	-	7.474.929.567
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	-	6.632.640.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Ánh Dương	-	5.018.184.736

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	571.711.983	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Thủy Siêu	-	-
Công ty TNHH Deutsch Ones	-	95.580.000
Công ty TNHH Thép Triệu Kim	1.298.364.834	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	1.208.955.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.046.441.733	-
Qingdao Mainlink	914.182.172	-
Công ty TNHH Điện An Nguyên	754.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.586.211.699	13.291.625.889
Cộng	**12.379.867.421**	**41.512.960.192**

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, ký quỹ	32.000.000	-	77.000.000	-
Tạm ứng	355.467.239	-	373.611.379	-
Tiền thuế GTGT tài sản thuê tài chính	8.723.330.171	-	4.358.443.815	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam – Khoản trả trước thuê tài chính	-	-	4.073.190.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.671.554.873	-	1.992.935.317	-
Phải thu khác	**894.702.165**	**-**	**261.655.351**	**-**
Cộng	**19.677.054.448**	**-**	**11.136.835.862**	**-**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu tại ngày 30/09/2026 gồm: lãi cho vay Công ty Cổ phần Nông sản Sông Lam 4.525.150.685 VNĐ (Hợp đồng vay số 01102025/SL-SIBA, dư nợ gốc 74.000.000.000 VNĐ, lãi suất 8%/năm, đến hạn ngày 01/10/2026); lãi cho vay Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi 1.453.808.221 VNĐ (Hợp đồng vay số 17032026/VP-SIBA, dư nợ gốc 16.000.000.000 VNĐ, lãi suất 8%/năm); lãi tiền gửi có kỳ hạn 3.692.595.967 VNĐ. Lãi cho vay được thanh toán khi kết thúc thời hạn vay theo hợp đồng.

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**19.203.580.865**	**-**	**14.486.118.590**	**-**
Cầm cố, ký quỹ	19.203.580.865	-	14.486.118.590	-
Cộng	**19.203.580.865**	**-**	**14.486.118.590**	**-**

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 15.190.759.725 VNĐ.

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam: 586.000.000 VNĐ.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 3.426.821.140 VNĐ.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Trích lập trong kỳ	(3.155.552.651)	-	(3.155.552.651)
Số cuối kỳ	**(4.053.857.605)**	**-**	**(4.053.857.605)**

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập trong kỳ chủ yếu của Công ty mẹ (3.105.423.371 VNĐ) đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, đã được ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2026 (số dư dự phòng của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2026 là 3.990.866.375 VNĐ), Quý III/2026 trích lập bổ sung 12.861.950 VNĐ; Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu trích lập 50.129.280 VNĐ đối với khoản ứng trước cho Công ty TNHH Điện An Nguyên.

7. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	115.690.647.655	-	71.883.295.583	-
Công cụ, dụng cụ	16.949.526.473	-	7.983.452.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110.389.703.813	-	50.970.351.245	-
Sản phẩm	16.648.811.408	-	7.906.628.148	-
Hàng hóa	16.511.083.348	(4.019.422.674)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Cộng	**276.189.772.697**	**(4.019.422.674)**	**146.595.908.435**	**(2.874.274.454)**

Hàng tồn kho tại ngày 30/09/2026 tăng 129,6 tỷ đồng so với đầu năm, chủ yếu do: (i) nguyên liệu, vật liệu tăng 43,8 tỷ đồng để đáp ứng các đơn hàng cơ khí và dự án đã ký; (ii) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang 110,4 tỷ đồng, gồm chi phí sản xuất dở dang theo đơn hàng 57,3 tỷ đồng và chi phí thực hiện dự án dở dang 52,8 tỷ đồng (lớn nhất là dự án thiết bị trang trại theo Hợp đồng số 1161/2026: 13,5 tỷ đồng; hệ thống điện năng lượng mặt trời Nhà máy cám Nghệ An: 7,1 tỷ đồng; phần xây dựng theo Hợp đồng số 07082025/HĐTCXD: 6,4 tỷ đồng); (iii) thành phẩm tăng 8,7 tỷ đồng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho gồm 2.874.274.454 VNĐ của Công ty mẹ và 1.145.148.220 VNĐ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba.

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ dụng cụ	1.417.150.794	1.059.888.785
Chi phí bảo hiểm	196.943.269	236.002.977
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	976.768.398	186.801.355
Chi phí thuê văn phòng	27.988.092	90.137.706
Chi phí khác	996.082.638	263.653.881
Cộng	**3.614.933.191**	**1.836.484.704**

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	43.215.191.946	2.074.077.222
Công cụ dụng cụ	2.001.031.338	521.986.706
Chi phí thi công văn phòng	312.146.760	902.788.912
Chi phí sửa chữa	2.916.669.858	1.984.890.120
Chi phí chờ phân bổ dài hạn Nhà máy Hồ Chí Minh	10.910.060.713	-
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	657.099.245	283.194.977
Cộng	**60.012.199.860**	**5.766.937.937**

Tiền thuê đất là tiền thuê đất trả trước của Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa – Vũng Tàu, được kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang khi công trình hoàn thành và phân bổ vào chi phí theo thời hạn thuê đất còn lại.

9. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	8.447.827.859	(1.407.971.310)	7.039.856.549
Trong kỳ	-	(1.055.978.482)	(1.055.978.482)
Số cuối kỳ	**8.447.827.859**	**(2.463.949.792)**	**5.983.878.067**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	149.292.101.248	6.932.757.607	1.021.225.455	212.962.748.852
Tăng trong kỳ	184.456.958.134	260.558.275.537	6.439.289.801	1.788.302.558	453.242.826.030
Thanh lý trong kỳ	-	(2.037.600.000)	(45.000.000)	(74.550.000)	(2.157.150.000)
Số cuối kỳ	**240.173.622.676**	**407.812.776.785**	**13.327.047.408**	**2.734.978.013**	**664.048.424.882**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	246.548.182	711.383.182
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.156.951.545	39.303.221.413	3.089.365.600	381.645.608	50.931.184.166
Khấu hao trong kỳ	4.164.616.470	18.322.128.577	916.240.041	193.399.883	23.596.384.971
Thanh lý, giảm khác	-	(286.666.667)	-	-	(286.666.667)
Số cuối kỳ	**12.321.568.015**	**57.338.683.323**	**4.005.605.641**	**575.045.491**	**74.240.902.470**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.559.712.997	109.988.879.835	3.843.392.007	639.579.847	162.031.564.686
Số cuối kỳ	**227.852.054.661**	**350.474.093.462**	**9.321.441.767**	**2.159.932.522**	**589.807.522.412**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 145.697.762.317 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

Trong kỳ, Công ty mẹ bán 02 máy móc thiết bị (nguyên giá 837.600.000 VNĐ, chưa trích khấu hao) cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và thuê lại theo hình thức thuê tài chính (Hợp đồng số 03/VILC-SIBA/2026 ngày 19/05/2026). Giá bán bằng giá trị còn lại nên giao dịch không phát sinh lãi, lỗ (xem thuyết minh VI.7).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	62.120.513.870	2.143.677.766	64.264.191.636
Tăng trong kỳ	26.672.278.591	5.028.788.452	31.701.067.043
Số cuối kỳ	**88.792.792.461**	**7.172.466.218**	**95.965.258.679**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.306.022.763	492.242.417	2.798.265.180
Khấu hao trong kỳ	5.294.626.956	419.065.704	5.713.692.660
Số cuối kỳ	**7.600.649.719**	**911.308.121**	**8.511.957.840**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	59.814.491.107	1.651.435.349	61.465.926.456
Số cuối kỳ	**81.192.142.742**	**6.261.158.097**	**87.453.300.839**

Tăng trong kỳ gồm tài sản thuê tài chính mới của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu, Công ty mẹ (gồm máy móc bán và thuê lại theo Hợp đồng số 03 và 04/VILC-SIBA/2026) và Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút. Trong kỳ, Công ty mẹ điều chuyển nội bộ 02 xe nâng thuê tài chính giữa các bộ phận trên hệ thống SAP (nguyên giá 986.603.358 VNĐ, hao mòn lũy kế 102.771.184 VNĐ); nghiệp vụ ghi giảm và ghi tăng cùng giá trị, không làm thay đổi tài sản thuê tài chính nên được trình bày thuần.

12. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Trong kỳ	-	(875.605.650)	(875.605.650)
Số cuối kỳ	**11.674.742.000**	**(3.794.291.150)**	**7.880.450.850**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển khác	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Mua sắm tài sản cố định [1]	-	3.009.299.000	(2.317.600.000)	-	691.699.000
Xây dựng cơ bản dở dang	**507.581.461.560**	**60.874.698.893**	**(445.740.796.857)**	**(49.175.445.115)**	**73.539.918.481**
Công trình :"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" [2]	498.387.243.492	58.259.371.248	(433.931.251.144)	(49.175.445.115)	73.539.918.481
Hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Trang Trại Xanh 2 và trang trại Bắc An Khánh [3]	9.194.218.068	2.615.327.645	(11.809.545.713)	-	-
Cộng	**507.581.461.560**	**63.883.997.893**	**(448.058.396.857)**	**(49.175.445.115)**	**74.231.617.481**

[1] Là chi phí mua máy chấn thủy lực CNC cho nhà máy Cà Mau và chi phí tư vấn triển khai giải pháp PDM theo hợp đồng số 007.01.26/HĐDV/SSPACE-SIBA.

[2] Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025.

[3] Hệ thống điện mặt trời mái nhà công suất 800Kwp của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu tại trang trại Bắc An Khánh (Ấp 4, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh) đã hoàn thành và kết chuyển tăng tài sản cố định 11.809.545.713 đồng trong Quý III/2026. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/09/2026 là chi phí đầu tư Công trình Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu (2) và chi phí mua sắm tài sản cố định chưa hoàn thành (1).

(4) Kết chuyển khác 49.175.445.115 VNĐ là các chi phí của Công trình Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa – Vũng Tàu được phân loại sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (chủ yếu tiền thuê đất) khi công trình hoàn thành, đưa vào sử dụng (xem thuyết minh V.8).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các bên liên quan	**5.011.668.572**	**111.970.215**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	111.970.215
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	5.004.104.572	-
Công ty TNHH Cơm Ngon Siba	7.564.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**268.115.358.694**	**358.034.737.293**
Savagnini Italia S.P.A	5.482.118.610	145.382.719.069
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	-	5.137.817.568
Jiangsu Huali	-	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	27.119.702.808	29.089.637.057
Kunlong International	10.309.128.070	6.653.305.729
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	-	25.832.310.234
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	4.510.246.006	11.530.969.813
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	-	12.974.448.037
Công ty TNHH Một Thành Viên Kha Hoàng Minh	6.753.923.802	3.191.158.039
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	39.157.280.516	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phan Vũ	-	-
Công ty Cổ phần Systeel Vina	6.935.591.037	-
Công ty TNHH Minh Lan	16.308.657.797	10.989.416.817
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	15.862.361.697	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	8.330.094.922	-
Công ty TNHH Cơ giới Thuận Phát	8.130.927.806	-
Công ty Cổ phần Kỹ thương O & C	7.700.083.714	-
Công ty TNHH Xây dựng Hồng Chí	7.261.414.720	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ánh Dương	6.059.312.502	-
Các nhà cung cấp khác	98.194.514.687	91.199.920.644
Cộng	**273.127.027.266**	**358.146.707.508**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước của các bên liên quan	**1.606.834.607**	**257.118.764**
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	-	257.118.764
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	1.606.834.607	-
Trả trước của các khách hàng khác	**11.017.588.718**	**8.563.228.780**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	8.085.729.800
Các khách hàng khác	2.931.858.918	477.498.980
Cộng	**12.624.423.325**	**8.820.347.544**

Khoản trả trước của Công ty Cổ phần Đầu tư Chăn nuôi Thiên Phú 8.085.729.800 VNĐ theo hợp đồng kinh tế đang thực hiện, số dư đã được đối chiếu với khách hàng tại ngày 30/09/2026.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.664.213.032	(4.664.213.032)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	992.154	(992.154)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.932.370.946	-	18.371.594.841	(15.553.718.521)	11.750.247.266	-
Thuế thu nhập cá nhân	246.547.504	-	854.176.450	(598.720.733)	502.003.221	-
Các loại thuế khác	-	-	4.530.119.361	(4.530.119.361)	-	-
Cộng	**9.178.918.450**	**-**	**28.421.095.838**	**(25.347.763.801)**	**12.252.250.487**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	10%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Dự án đầu tư Nhà máy Hồ Chí Minh của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2026 đến năm 2035), miễn thuế 02 năm (từ năm 2026 đến năm 2027) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả lãi vay	**941.075.571**	**692.144.220**
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	25.587.414.867	73.321.865.177
Cộng	**26.528.490.438**	**74.014.009.397**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các bên liên quan	**323.166.244**	**3.309.336**
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam – Thu hộ	320.514.844	-
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh – Thu hộ	2.651.400	3.309.336
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**15.836.959.257**	**6.258.135.978**
Bảo hiểm xã hội	644.901.797	4.557.105
Bảo hiểm y tế	115.780.112	675.000
Bảo hiểm thất nghiệp	50.569.387	357.420
Kinh phí công đoàn	118.647.815	128.119.199
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	5.512.858.401
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	-	584.833.853
Tiền ESOP chờ cấp GCN ĐKDN (xem V.21)	9.195.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	199.201.745	26.735.000
Cộng	**16.160.125.501**	**6.261.445.314**

Khoản phải trả Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam 5.512.858.401 VNĐ của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu là khoản bên cho thuê đã thanh toán cho nhà cung cấp đối với hệ thống máy móc thiết bị thuê tài chính chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản thuê và nợ thuê tài chính tại ngày 30/09/2026.

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**366.797.500.811**	**366.797.500.811**	**210.187.825.831**	**210.187.825.831**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**261.881.103.226**	**261.881.103.226**	**180.668.360.786**	**180.668.360.786**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)	156.405.362.862	156.405.362.862	105.462.315.595	105.462.315.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2)	49.747.796.484	49.747.796.484	49.048.895.063	49.048.895.063
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (3)	29.005.410.707	29.005.410.707	19.518.495.094	19.518.495.094
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN – Chi Nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (4)	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (5)	-	-	793.775.376	793.775.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (6)	3.819.486.131	3.819.486.131	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM (7)	22.903.047.042	22.903.047.042	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**92.579.994.391**	**92.579.994.391**	**21.951.434.717**	**21.951.434.717**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.418.149.755	20.418.149.755	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (hợp vốn) – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	69.565.217.392	69.565.217.392	-	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	555.464.000	555.464.000	555.464.000	555.464.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	1.909.163.244	1.909.163.244	1.140.666.717	1.140.666.717
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn – Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (9)	132.000.000	132.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**12.336.403.194**	**12.336.403.194**	**7.568.030.328**	**7.568.030.328**
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	9.058.743.336	9.058.743.336	5.819.953.812	5.819.953.812

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	790.955.556	790.955.556	871.200.000	871.200.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	2.315.254.698	2.315.254.698	705.426.912	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Cộng	**366.797.500.811**	**366.797.500.811**	**210.187.825.831**	**210.187.825.831**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1230/2026/6965706/HĐTD ngày 02/06/2026. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2041/2025/6965706/HDTD ngày 09/06/2025. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2027. Mục đích sử dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 79.120.000.000 VNĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102-1 ngày 26/03/2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/03/2027. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 30/09/2026 là 15.188.000.000 VNĐ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 9.775.000.000 VNĐ.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL4649505 ngày 17/06/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ, thời gian 12 tháng đến ngày 17/06/2027. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 1.321.000.000 VNĐ.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 365034.25.103.14278595.TD ngày 07/01/2026. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn đến 15/12/2026, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 1.540.000.000 VNĐ.

(6) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số BFL/26-10 ngày 09/02/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 05 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 14.215.000.000 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	105.462.315.595	286.810.461.862	-	(235.867.414.595)	156.405.362.862
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	49.048.895.063	78.630.818.949	-	(77.931.917.528)	49.747.796.484
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	19.518.495.094	41.460.409.052	-	(31.973.493.439)	29.005.410.707
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Chi Nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	793.775.376	3.640.319.619	-	(4.434.094.995)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	7.615.091.999	-	(3.795.605.868)	3.819.486.131
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	32.667.801.502	-	(9.764.754.460)	22.903.047.042
Vay dài hạn đến hạn trả					

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	-	15.354.323.755	(15.191.478.000)	20.418.149.755
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (hợp vốn) – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	-	69.565.217.392	-	69.565.217.392
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	1.140.666.717	-	1.626.009.577	(857.513.050)	1.909.163.244
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	555.464.000	-	416.598.000	(416.598.000)	555.464.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Sài Gòn – Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba	-	-	132.000.000	-	132.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	5.819.953.812	-	7.768.161.192	(4.529.371.668)	9.058.743.336
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	871.200.000	-	623.676.544	(703.920.988)	790.955.556
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	705.426.912	-	2.616.712.566	(1.006.884.780)	2.315.254.698
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	-	100.012.269	(100.012.269)	171.449.604
Cộng	**210.187.825.831**	**450.824.902.983**	**98.202.711.295**	**(392.417.939.298)**	**366.797.500.811**

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**380.871.941.142**	**380.871.941.142**	**244.244.723.098**	**244.244.723.098**
Vay dài hạn ngân hàng	**325.343.002.536**	**325.343.002.536**	**206.460.113.221**	**206.460.113.221**
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)	313.043.478.257	313.043.478.257	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2)	-	-	15.354.323.755	15.354.323.755
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (3)	9.593.444.279	9.593.444.279	8.745.111.466	8.745.111.466
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (4)	1.944.080.000	1.944.080.000	2.360.678.000	2.360.678.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn – Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (9)	762.000.000	762.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	**55.528.938.606**	**55.528.938.606**	**37.784.609.877**	**37.784.609.877**
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (5)	44.003.134.383	44.003.134.383	30.554.757.409	30.554.757.409
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (6)	5.115.523.456	5.115.523.456	5.154.366.147	5.154.366.147
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (7)	6.367.418.386	6.367.418.386	1.904.036.737	1.904.036.737
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (8)	42.862.381	42.862.381	171.449.584	171.449.584
Cộng	**380.871.941.142**	**380.871.941.142**	**244.244.723.098**	**244.244.723.098**

(1) Là khoản vay đo 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial

Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án : "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 30/09/2026 là 40.819.000.000 VNĐ. Nợ gốc được trả theo 23 kỳ hàng quý, mỗi kỳ 17.391.304.348 VNĐ; trong Quý III/2026, Công ty mẹ đã trả kỳ gốc đầu tiên 17.391.304.351 VNĐ. Số nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới (04 kỳ) là 69.565.217.392 VNĐ được trình bày tại khoản mục vay dài hạn đến hạn trả.

(2) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: ""Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

(3) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2025/VMECO/HDTD ngày 23/06/2025 tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Số tiền vay: 35.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án lắp đặt hệ thống điện mái với công suất mỗi dự án là 800KWp. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tối thiểu 10% tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm. Giá trị các hợp đồng tiền gửi tại thời điểm 30/09/2026 là 1.243.370.000 đồng.

(4) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(5) Là khoản nợ thuê tài chính ba bên giữa Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 1,6MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 19.412.591.307 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.329.416 VNĐ. . Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1: Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.709.620.731 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.735.246 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00154-000 ngày 12/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh: Ấp 4, xã Tân Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày

24/03/2026, giá trị thuê 9.018.119.040 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00157-000 ngày 14/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng: Ấp Tân Cường, Xã Tân Đông, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuê 8.875.567.649 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00158-000 ngày 14/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu: Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuê 8.851.029.930 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

(6) Là khoản nợ thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 87/2025/CN.MN-CTTC ngày 11/11/2025 cho Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà trang trại Cư Jút 1 với công suất 634,68 kWp và trang trại Cư Jút 2 với công suất 501,84 kWp tại địa chỉ Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 13/11/2025, giá trị thuê 6.683.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

(7) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 623.391.496 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6.33%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bàn chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 753.193.651 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 1.065.663.693 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00082-000 ngày 19/05/2026 cho tài sản: Máy hàn điểm nhãn hiệu NVD, Model: DB-130W, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc và Máy ép ốc vít thủy lực, nhãn hiệu Haeger, Model: 618Pro, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 910.816.233 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00083-000 ngày 20/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải thùng mui bạt nhãn hiệu Hino, Model FL8JW8A-XHV/TRUONGLONG-MB01C, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 2.144.386.628 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00084-000 ngày 15/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải Hino, Model FL8JW8A-XHV/TKI-TC2036 có gắn cẩu DONGYANG SS2036, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 3.281.802.960 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(8) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	180.000.000.000	220.000.000.000	(17.391.304.351)	(69.565.217.392)	313.043.478.257
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	15.354.323.755	-	-	(15.354.323.755)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	8.745.111.466	2.474.342.390	-	(1.626.009.577)	9.593.444.279
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	2.360.678.000	-	-	(416.598.000)	1.944.080.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Sài Gòn – Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba	-	927.000.000	(33.000.000)	(132.000.000)	762.000.000
Nợ thuê tài chính					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	30.554.757.409	26.744.716.619	(5.528.178.453)	(7.768.161.192)	44.003.134.383
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	5.154.366.147	584.833.853	-	(623.676.544)	5.115.523.456
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	1.904.036.737	7.466.826.819	(386.732.604)	(2.616.712.566)	6.367.418.386
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.584	-	(28.574.934)	(100.012.269)	42.862.381
Cộng	**244.244.723.098**	**258.197.719.681**	**(23.367.790.342)**	**(98.202.711.295)**	**380.871.941.142**

(9) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn: số tiền vay 927.000.000 VNĐ để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh; nợ gốc trả hàng tháng 11.000.000 VNĐ từ tháng 07/2026 theo lịch trả nợ của hợp đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới 132.000.000 VNĐ được trình bày tại vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.871.265.097	1.358.960.000	(113.479.259)	(2.660.287.550)	13.456.458.288
Cộng	**14.871.265.097**	**1.358.960.000**	**(113.479.259)**	**(2.660.287.550)**	**13.456.458.288**

Trong kỳ, Công ty mẹ trích lập dự phòng bảo hành 1.358.960.000 VNĐ cho công trình của Công ty TNHH Tây An Khánh (nghiệm thu ngày 31/07/2026, tỷ lệ 5% giá trị hợp đồng) và hoàn nhập 2.660.287.550 VNĐ dự phòng của các công trình đã hết thời hạn bảo hành (Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh và Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Hưng Phú). Theo chính sách kế toán của Tập đoàn, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không phải sử dụng khi hết thời hạn bảo hành được hoàn nhập vào thu nhập khác.

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	-	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	38.331.526.951	272.718.866	38.604.245.817
Số dư cuối năm trước	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	-	**115.225.431.123**	**3.225.471.993**	**618.228.633.116**
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	-	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	99.999.540.000	-	-	(99.999.540.000)	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu ESOP thu tiền (ii)	-	(100.000.000)	-	-	-	(100.000.000)
Cổ phiếu thưởng ESOP chờ cấp GCN ĐKDN (ii)	-	9.220.000.000	-	(9.220.000.000)	-	-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát năm trước	-	-	-	(758.783)	758.784	1
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.863.885.156	227.180.998	45.091.066.154
Số dư cuối kỳ	**599.999.170.000**	**9.220.000.000**	-	**50.869.017.496**	**3.453.411.775**	**663.219.699.271**

Chi tiết vốn góp và vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	267.457.200.000	44,58%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	27.785.400.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Các đối tượng khác	304.756.570.000	50,79%	198.848.260.000	39,77%
Cộng	**599.999.170.000**	**100%**	**499.999.630.000**	**100%**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-SBG ngày 24/4/2026; Nghị quyết Hội đồng quản trị 2705/NQ-HĐQT ngày 27/05/2026 về việc Thông qua triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì công ty đã triển khai Phương án phát hành theo tỷ lệ 100:20 (Mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền, 100 quyền sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Công văn số 4948/UBCK-QLCB ngày 03/6/2026 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) về việc tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của SBG; Nghị quyết 0607-01/2026/NQ-HĐQT ngày 06/07/2026 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó công ty hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng hành tăng thêm 9.999.954 cổ phiếu vào ngày 26/06/2026. Vào ngày 17/7/2026, Công ty nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài Chính TpHCM cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 599.999.170.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2207/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11.08/2026/NQ-HĐQT ngày 11/08/2026 và Công văn số 8112/UBCK-QLCB ngày

20/08/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP. Kết quả đợt phát hành (Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30.09/2026/NQ-HĐQT ngày 30/09/2026) gồm: (a) 919.500 cổ phiếu có thu tiền (mệnh giá 10.000 đồng), thu 9.195.000.000 đồng, chi phí phát hành 100.000.000 đồng ghi giảm thặng dư vốn cổ phần; (b) 922.000 cổ phiếu thưởng, 9.220.000.000 đồng, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Do chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCN ĐKDN) điều chỉnh vốn điều lệ tại 30/09/2026, theo hướng dẫn tài khoản 411 Thông tư 99/2025/TT-BTC, tiền thu (a) ghi vào phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh V.18), cổ phiếu thưởng (b) ghi vào vốn khác của chủ sở hữu; vốn góp tại 30/09/2026 là 599.999.170.000 đồng (GCN ĐKDN lần 15). Ngày 20/10/2026, GCN ĐKDN lần 16 ghi nhận vốn điều lệ 618.414.170.000 đồng; hai khoản trên được ghi tăng vốn góp trong Quý IV/2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Doanh thu bán hàng hóa	4.782.816.852	814.673.410.100
Doanh thu cơ khí xây lắp	655.901.976.789	494.005.434.964
Doanh thu thương mại, cung cấp dịch vụ	2.195.729.759	11.789.475.448
Doanh thu bán điện	15.621.192.075	4.399.997.458
Cộng	**678.501.715.475**	**1.324.868.317.970**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.520.033.287	808.317.838.370
Giá vốn cơ khí xây lắp	491.246.077.319	425.660.436.415
Giá vốn thương mại, cung cấp dịch vụ	2.895.459.673	6.455.114.468
Giá vốn bán điện	6.146.433.875	1.716.075.891
Cộng	**505.808.004.154**	**1.242.149.465.144**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Lãi tiền gửi, ký quỹ	5.489.932.361	768.106.178
Lãi cho vay	5.881.643.838	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.046.977.396	281.577.732
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đã bù trừ lỗ đánh giá lại)	3.311.438.119	-
Cộng	**17.729.991.714**	**1.049.683.910**

Doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng năm 2026 tăng 16,7 tỷ đồng so với cùng kỳ, chủ yếu do: lãi cho vay ngắn hạn 5,9 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Nông sản Sông Lam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi, xem thuyết minh V.5a); lãi tiền gửi có kỳ hạn tăng 4,7 tỷ đồng do số dư tiền gửi bình quân tăng (161,98 tỷ đồng tại 30/09/2026); lãi chênh lệch tỷ giá thuần 6,4 tỷ đồng từ các khoản phải trả nhà cung cấp nước ngoài bằng ngoại tệ. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được bù trừ và trình bày thuần theo chính sách kế toán (thuyết minh IV.3).

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Chi phí lãi vay	35.900.956.017	12.782.613.531
Lãi trả chậm và chi phí tài chính khác	126.058.638	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.445.122.792	1.752.079.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.078.800.098
Cộng	**38.472.137.447**	**16.613.493.232**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Chi phí cho nhân viên	14.289.354.211	11.514.185.870
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.415.429.667	765.337.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.968.055	-
Chi phí bảo hành	1.060.049.246	2.544.341.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.616.453.873	1.688.157.895
Các chi phí khác	2.346.709.869	258.243.159
Cộng	**27.990.964.921**	**16.770.265.830**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Chi phí cho nhân viên	12.930.292.301	11.426.773.687
Chi phí đồ dùng văn phòng	764.277.612	329.827.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.661.311	1.204.313.324
Thuế, phí và lệ phí	147.538.162	749.920.835
Dự phòng phải thu khó đòi	3.105.423.371	-
Lợi thế thương mại phân bổ	1.055.978.482	1.055.978.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.832.827.924	9.515.986.965
Các chi phí khác	21.642.031.594	890.628.849
Cộng	**54.733.030.757**	**25.173.429.984**

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Lãi/(lỗ) thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.609.606.080	1.779.215.027
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.660.287.550	-
Chiết khấu	-	9.801.770
Xử lý công nợ	-	7.817.172
Thu nhập khác	223.477.889	33.731.103
Cộng	**4.493.371.519**	**1.830.565.072**

Trong kỳ, Công ty mẹ bán máy móc thiết bị và chi phí mua sắm tài sản cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hình thức bán và thuê lại tài sản (Hợp đồng số 03/VILC-SIBA/2026

và 04/VILC-SIBA/2026): thu nhập từ thanh lý 1.876.600.000 VNĐ, giá trị còn lại 1.876.600.000 VNĐ; lãi/lỗ thanh lý bằng không và được trình bày thuần. Hoàn nhập dự phòng bảo hành 2.660.287.550 VNĐ xem thuyết minh V.20.

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Phạt theo hợp đồng	-	1.319.966.328
Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp	10.311.445.805	3.756.760
Chi phí khác	50.912.105	128.202.835
Cộng	**10.362.357.910**	**1.451.925.923**

Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp 10.311.445.805 VNĐ chủ yếu là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp của Công ty mẹ theo các Quyết định xử lý số 471 và số 1072 sau kiểm tra thuế các năm 2022–2023 (xem thuyết minh VI.9); đây là khoản phát sinh không thường xuyên.

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.353.021.734
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	24.195.174.219
Thu nhập tính thuế	**87.548.195.953**
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	*4.889.187.353*
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	*35.789.994.198*
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	*46.869.014.402*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**15.947.020.629**
Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm	**(4.196.773.363)**
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	**6.621.347.575**
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	**18.371.594.841**

Kết quả kiểm tra thuế các năm 2022–2023: Trong kỳ, Công ty mẹ ghi nhận các khoản phát sinh theo Biên bản kiểm tra thuế các năm 2022–2023 và các Quyết định xử lý số 471 và số 1072 của cơ quan thuế: (i) thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước 6.621.347.575 đồng, trình bày tại dòng "Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước"; (ii) thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ 9.306.777.116 đồng, ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp; (iii) tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp 10.311.445.805 đồng, ghi nhận vào chi phí khác. Khoản (ii) và (iii) không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Ban Tổng Giám đốc ghi nhận các khoản này vào kết quả kinh doanh kỳ này do phát sinh từ quyết định của cơ quan thuế ban hành trong kỳ.

10. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	44.863.885.156	19.910.026.041
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.863.885.156	19.910.026.041
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (*)	60.031.795	59.999.917
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**747**	**332**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**747**	**332**

(*) Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành năm 2025 được điều chỉnh hồi tố cho 9.999.954 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2026. Cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP (1.841.500 cổ phiếu) được tính bình quân theo thời gian lưu hành: 919.500 cổ phiếu có thu tiền tính từ ngày người lao động nộp tiền (từ ngày 14/09/2026 đến ngày 30/09/2026); 922.000 cổ phiếu thưởng tính từ ngày 30/09/2026. Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành Quý III/2026 là 60.094.512 cổ phiếu.

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tập đoàn trong kỳ gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (gồm các chi nhánh)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Thành Đạt Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH SX TM DV Chăn nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam (gồm Chi nhánh Hà Nội)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lương thực A An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch chủ yếu phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau (đơn vị: VND):

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (gồm các chi nhánh)	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	299.148.083.563
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	180.479.318
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	49.356.000
Tiền điện tại dự án phải trả (chi hộ)	614.384.182
Cấn trừ tiền điện chi hộ với công nợ phải thu	398.259.474
Doanh thu bán điện của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (chưa gồm thuế GTGT)	2.000.368.643
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba mua hàng hóa (gồm thuế GTGT)	4.872.981.254
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	9.319.617.760
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Thành Đạt Gia Lai	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	50.996.070.100
Công ty TNHH Tây An Khánh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	26.451.596.600
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	22.016.116.665
Tiền điện tại dự án phải trả (chi hộ)	11.375.100
Cấn trừ tiền điện chi hộ với công nợ phải thu	12.033.036
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	9.567.295.925
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	7.469.974.549
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	5.752.483.782
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	2.094.860.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	2.074.548.400
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.322.033.000

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sạch Thanh Xuân	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.109.543.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.095.543.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 2	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.047.430.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.047.430.000
Công ty TNHH SX TM DV Chăn nuôi Minh Thành	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	707.722.000
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	429.498.800
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam (gồm Chi nhánh Hà Nội)	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	4.992.590.000
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	8.713.376
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	8.713.376
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba bán hàng hóa (gồm thuế GTGT)	53.230.184
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	751.520.000
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	62.355.274
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	55.431.274
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba bán hàng hóa (gồm thuế GTGT)	75.400.347
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba mua hàng hóa (gồm thuế GTGT)	640.000
Công ty Cổ phần Lương thực A An	
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	43.270.400
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	43.270.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ (số dư đầu năm)	111.970.215

Các giao dịch giữa Công ty mẹ và các công ty con (bán hệ thống điện năng lượng mặt trời, mua điện, góp vốn, cho vay và lãi vay nội bộ) đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được trình bày theo giá trị chưa gồm thuế GTGT; các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, chi hộ và thanh toán được trình bày theo giá trị thanh toán (gồm thuế GTGT).

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30/09/2026 được trình bày tại các thuyết minh V.3, V.14, V.15 và V.18.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	99.999.540.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.220.000.000	-
Mua tài sản cố định bằng hình thức thuê tài chính	34.796.377.291	50.042.022.430

b) Các khoản tiền vay và trả nợ trong kỳ:

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	674.226.245.373	378.552.847.853
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	403.502.053.944	199.305.498.330
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	12.283.675.696	2.856.469.272

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính của Tập đoàn, gồm: (i) Cơ khí, xây lắp – Công ty mẹ; (ii) Sản xuất điện năng lượng mặt trời – Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và các công ty con; (iii) Chế biến, kinh doanh thực phẩm – Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba. Thông tin bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau (đơn vị: VND):

	Cơ khí, xây lắp	Sản xuất điện	Thực phẩm	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	658.251.786.548	15.621.192.075	4.623.175.067	-	**678.496.153.690**
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	3.092.927.989	423.360.110	-	(3.516.288.099)	-
Giá vốn hàng bán	497.893.159.641	6.146.433.875	4.858.916.284	(3.090.505.646)	**505.808.004.154**
Lợi nhuận gộp	**163.451.554.896**	**9.898.118.310**	**(235.741.217)**	**(425.782.453)**	**172.688.149.536**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**60.899.940.680**	**3.975.960.494**	**(6.681.732.435)**	**5.158.852.995**	**63.353.021.734**
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	23.955.260.892	7.081.618.796	167.422.639	(249.307.231)	**30.954.995.096**
Tiền chi mua sắm TSCĐ, XDCB	244.003.212.069	3.290.417.326	1.992.099.999	-	**249.285.729.394**
Tài sản bộ phận tại ngày 30/09/2026	1.683.389.243.330	155.029.858.652	22.153.666.866	(86.729.746.784)	**1.773.843.022.064**
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/09/2026	1.020.146.696.514	78.931.832.841	11.581.342.071	(36.548.633)	**1.110.623.322.793**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức